VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-AMS

HẢI PHÒNG

SHEET 6350 IV
SERIES L7014

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL— 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS—5 AND 10 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG 5 AND 10 MÉT

SPHEROID . . . . . EVEREST
GRID . . 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION . . . . . TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM . . . . . APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM . . . . . INDIAN DATUM 1960
HYDROGRAPHIC DATUM . . APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER

KHỐI BẦU-DỤC . . . . . EVEREST
Ô VUÔNG . . . . . UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG-ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐẬM)
HỆ-THỐNG CHIẾU . . . . . U.T.M.
BÌNH-ĐIỆN CHUẨN . . . . . MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHÒNG CHỨNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CỨU CHUẨN . . . . . HỆ-THỐNG TRẮC-CỨU ẤN-ĐỘ 1960
MẶT THỦY-ĐẠO CHUẨN . . . . . LÀ MẶT BIỂN PHÒNG CHỨNG LÚC THẤP NHẤT

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL 314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

CREDITS

PREPARED BY . . . . . AMS (AM), U. S. ARMY, 1967
CONTROL BY . . . . . SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY . . . . . NIMA 11-96

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNT-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY—CỔ-TỪ

Cua . . . . . river mouth
Lach . . . . . stream
N., Nui . . . . . mountain
Phan . . . . . major administrative division
Song . . . . . stream
Tinh . . . . . primary administrative division

LEGEND — *CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1966
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1966

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Closed canopy indicates 75% or more of ground area is concealed under a dense cover. Open canopy indcates 25% to 75% of ground area is concealed under an uneven, discontinuous cover.
Vòm cây kín chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 75% hay hơn và mặt đất kín phía dưới một bao phủ rậm. Vòm cây thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% tới 75% và mặt đất kín phía dưới một bao phủ không bằng phẳng và không liền nhau.

ROADS— *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES 3 LỐI XE ĐI
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES 3 LỐI XE ĐI
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, hard surface, one lane wide
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface— *Đường đất*
Cart track— *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail— *Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS— *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Loại đường hẹp, một đường
Horizontal control point; Route marker — 151
Điểm trắc-địa; Danh-hiệu đường-sá
Spot elevation in meters; Checked; Unchecked
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại * 729 * 729
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area — *Thôn-thị*
Village— *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ, Thập-tự; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Cemetery— *Nghĩa-địa*
Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Đàng quanh năm; Từng mùa*
International boundary— *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary— *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary— *Ranh giới Tỉnh*
Road on levee— *Đường đắp*
Levee; Wall— *Bờ đắp; Tường*
Sand— *Cát*
Area name— *Tên vùng hay địa-điểm* HÀO LÒNG
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*

FOREST— *RỪNG*
Closed canopy — *Vòm cây kín*
Open canopy — *Vòm cây thưa*
Brushwood — *Bụi rậm*
Plantation — *Đồn-điền*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Bridge — *Cầu*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ*
Falls — Thác

GN — GRID NORTH — BẮC Ô VUÔNG
TRUE NORTH — BẮC ĐỊA DƯ
MAGNETIC NORTH — BẮC TỪ

1965 G-M ANGLE GÓC V-T 1½° (30 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°35' (10 MILS; MIL)

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

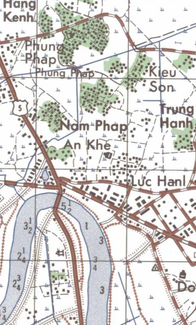

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

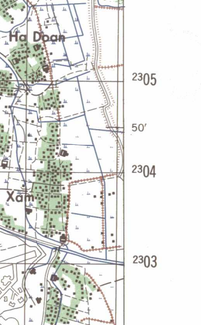

Sheet 6350 IV falls within NF 48-16, 1501, 1:250,000

HIGH
LOW

NSN 7643014023149
NIMA STOCK NO. L701463504

ED. NO. 002

GRID ZONE DESIGNATION
MÉNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48Q
100,000 M SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
XJ
2300
XH

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ở kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 2296000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS:
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TOẠ-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ

SAMPLE POINT: △ PAGODA — THÍ DỤ: △ PAGODA

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm.

XJ		
67		
2		
03		
0		

SAMPLE REFERENCE: THÍ DỤ: XJ672030

If reporting beyond 9° N.S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên-lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:
Example: 48QXJ672030

HAI PHONG (HAIPHONG), VIETNAM